

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu)

Họ, tên thí sinh:..... Số báo danh:

Câu 1: Tập xác định của hàm số $y = \frac{\sqrt{x-2}}{x-4}$ là

A. $D = \mathbb{R} \setminus \{4\}$.

B. $D = \mathbb{R}$.

C. $D = [2; +\infty)$.

D. $D = [2; +\infty) \setminus \{4\}$.

Câu 2: Cho $A = [3; +\infty)$, $B = (0; 4)$. Khi đó $A \cap B$ là

A. $(-\infty; -2] \cup (3; +\infty)$.

B. $(-\infty; -2) \cup [3; +\infty)$

C. $[3; 4)$.

D. $[3; 4]$.

Câu 3: Cho tam giác ABC đều cạnh bằng 4. Khi đó, tính $\overrightarrow{AB} \cdot \overrightarrow{AC}$ ta được :

A. -8.

B. 6.

C. 8.

D. -6.

Câu 4: Cho parabol $(P): y = x^2 - 2x + m - 1$. Tìm tất cả các giá trị thực của m để parabol không cắt Ox .

A. $m < 2$.

B. $m > 2$.

C. $m \leq 2$.

D. $m \geq 2$.

Câu 5: Parabol $y = ax^2 + bx + 2$ đi qua hai điểm $M(1; 5)$ và $N(-2; 8)$ có phương trình là:

A. $y = 2x^2 + x + 2$.

B. $y = 2x^2 + 2x + 2$.

C. $y = x^2 + 2x + 2$.

D. $y = x^2 + x + 2$.

Câu 6: Cho hàm số $y = x^2 + 2x - 3$. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. Hàm số đồng biến trên khoảng $(-\infty; -1)$ và nghịch biến trên khoảng $(-1; +\infty)$.

B. Hàm số đồng biến trên khoảng $(-1; +\infty)$ và nghịch biến trên khoảng $(-\infty; -1)$.

C. Hàm số đồng biến trên khoảng $(1; +\infty)$ và nghịch biến trên khoảng $(-\infty; 1)$.

D. Hàm số đồng biến trên khoảng $(-\infty; 1)$ và nghịch biến trên khoảng $(1; +\infty)$.

Câu 7: Cho tam giác ABC có $a = 8, b = 10$, góc C bằng 60° . Độ dài cạnh c là?

A. $c = 2\sqrt{11}$.

B. $c = 7\sqrt{2}$.

C. $c = 3\sqrt{21}$.

D. $c = 2\sqrt{21}$.

Câu 8: Cho hình vuông $ABCD$ cạnh a . Tìm độ dài vectơ $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AC}$.

A. $\frac{2a\sqrt{5}}{5}$.

B. $2a$.

C. $a\sqrt{2}$.

D. $a\sqrt{5}$.

Câu 9: Gọi M là trung điểm của đoạn AB . Khẳng định nào sau đây là khẳng định sai?

A. $\overrightarrow{MA} = \overrightarrow{MB}$.

B. $\overrightarrow{AB} = 2\overrightarrow{MB}$.

C. $\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} = \vec{0}$.

D. $\overrightarrow{MA} = -\frac{1}{2}\overrightarrow{AB}$.

Câu 10: Cho tam giác ABC có $BAC = 60^\circ$, $AC = 8\text{ cm}$, $AB = 5\text{ cm}$. Tính độ dài cạnh BC của tam giác ABC .

A. $\sqrt{61}$.

B. 49.

C. $\sqrt{97}$.

D. 7.

Câu 11: Cho ΔABC với các cạnh $AB = c$, $AC = b$, $BC = a$. Gọi R, r, S lần lượt là bán kính đường tròn ngoại tiếp, nội tiếp và diện tích của tam giác ABC . Trong các phát biểu sau, phát biểu nào **sai**?

A. $a^2 + b^2 - c^2 = 2ab \cos C$.

B. $S = \frac{abc}{4R}$.

C. $R = \frac{a}{\sin A}$.

D. $S = \frac{1}{2} ab \sin C$.

Câu 12: Cho hình bình hành $ABCD$ tâm O . Khẳng định nào sau đây **sai**?

A. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{AC}$.

B. $\overrightarrow{BA} + \overrightarrow{BC} = 2\overrightarrow{OD}$.

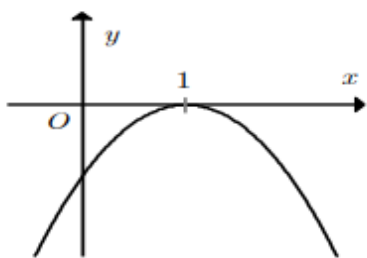
C. $\overrightarrow{AB} - \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{BD}$.

D. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{AC}$.

Câu 13: Cho hình bình hành $ABCD$. Đẳng thức nào sau đây đúng?

A. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{CA}$. B. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{BC} = \overrightarrow{CA}$. C. $\overrightarrow{BA} + \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{AC}$. D. $\overrightarrow{BC} + \overrightarrow{BA} = \overrightarrow{BD}$.

Câu 14: Hàm số $y = f(x)$ có đồ thị như sau. Mệnh đề nào sau đây là mệnh đề **SAI**?



A. Hàm số đạt giá trị lớn nhất tại $x = 1$.

B. Hàm số đồng biến trên khoảng $(-\infty; 1)$.

C. $f(x) \leq 0 \quad \forall x \in \mathbb{R}$.

D. $f(x) = m$ có nghiệm khi $m < 0$.

Câu 15: Điểm nào sau đây thuộc miền nghiệm của bất phương trình $x + 5y + 4 < 0$?

A. $Q(-1; 1)$.

B. $N(-1; -1)$.

C. $M(1; 2)$.

D. $P(2; 1)$.

Câu 16: Tam giác ABC có $B = 30^\circ$, $C = 45^\circ$, $AB = 3$. Tính độ dài cạnh AC .

A. $\frac{2\sqrt{6}}{3}$.

B. $\frac{3\sqrt{6}}{2}$.

C. $\frac{3\sqrt{2}}{2}$.

D. $\sqrt{6}$.

Câu 17: Trong các điểm sau đây, điểm nào thuộc miền nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} x + 3y - 2 \geq 0 \\ 2x + y + 1 \leq 0 \end{cases}$

A. $(-1; 1)$.

B. $(-1; 0)$.

C. $(0; 1)$.

D. $(1; 3)$.

Câu 18: Tổng các nghiệm của phương trình $\sqrt{3x^2 - 4x - 4} = \sqrt{2x + 5}$ là

A. 4.

B. 5.

C. 3.

D. 2.

Câu 19: Cho hai vectơ $\vec{a}$ và $\vec{b}$ khác $\vec{0}$. Xác định góc giữa hai vectơ $\vec{a}$ và $\vec{b}$ nếu $\vec{a} \cdot \vec{b} = -|\vec{a}| \cdot |\vec{b}|$

A. 0° .

B. 45° .

C. 90° .

D. 180° .

Câu 20: Tam giác ABC có độ dài ba cạnh lần lượt là $BC = 7$, $AC = 15$, $AB = 12$. Độ dài đường trung tuyến BN bằng

A. $\frac{\sqrt{161}}{2}$.

B. $\frac{\sqrt{611}}{4}$.

C. $\frac{\sqrt{418}}{2}$.

D. $\frac{\sqrt{161}}{4}$.

Câu 21: Tọa độ giao điểm của $(P): y = x^2 - 4x$ với đường thẳng $d: y = -x - 2$ là

A. $M(-3;1), N(3;-5)$.

B. $M(1;-3), N(2;-4)$.

C. $M(-1;-1), N(-2;0)$.

D. $M(0;-2), N(2;-4)$.

Câu 22: Cho mệnh đề $A = “\forall x \in \mathbb{R} : x^2 + x \geq -\frac{1}{4}”$. Lập mệnh đề phủ định của mệnh đề A và xét tính đúng sai của nó.

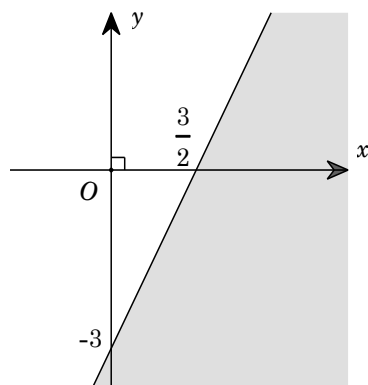
A. $\bar{A} = “\exists x \in \mathbb{R} : x^2 + x \leq -\frac{1}{4}”$. Đây là mệnh đề đúng.

B. $\bar{A} = “\exists x \in \mathbb{R} : x^2 + x < -\frac{1}{4}”$. Đây là mệnh đề sai.

C. $\bar{A} = “\exists x \in \mathbb{R} : x^2 + x \geq -\frac{1}{4}”$. Đây là mệnh đề đúng.

D. $\bar{A} = “\exists x \in \mathbb{R} : x^2 + x > -\frac{1}{4}”$. Đây là mệnh đề sai.

Câu 23: Phần **không** tô đậm trong hình vẽ biểu diễn tập nghiệm của bất phương trình nào trong các bất phương trình sau?



A. $x - 2y < 3$.

B. $x - 2y > 3$.

C. $2x - y > 3$.

D. $2x - y < 3$.

Câu 24: Tìm điều kiện của m để phương trình $x^2 + 4mx + m^2 = 0$ có 2 nghiệm âm phân biệt:

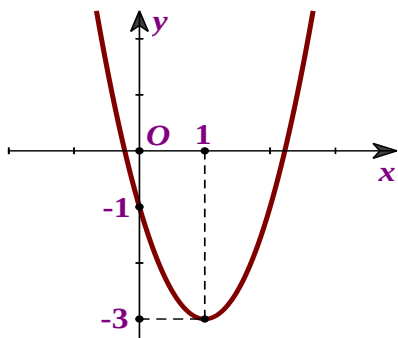
A. $m > 0$.

B. $m < 0$.

C. $m \neq 0$.

D. $m \geq 0$.

Câu 25: Hình vẽ dưới đây là đồ thị của hàm số nào?



A. $y = 2x^2 - x - 1$.

B. $y = 2x^2 - 4x - 1$.

C. $y = 2x^2 + 3x - 1$.

D. $y = 2x^2 + 8x - 1$.

Câu 26: Hàm số nào sau đây có đồ thị là parabol có đỉnh $I(-1;3)$?

A. $y = 2x^2 - 4x - 3$.

B. $y = 2x^2 - 2x - 1$.

C. $y = 2x^2 + 4x + 5$.

D. $y = 2x^2 + x + 2$.

Câu 27: Tam giác ABC vuông ở A và có góc $B = 50^\circ$. Hệ thức nào sau đây là **sai**?

- A. $(\overrightarrow{AC}, \overrightarrow{CB}) = 120^\circ$. B. $(\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{CB}) = 50^\circ$. C. $(\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{BC}) = 130^\circ$. D. $(\overrightarrow{BC}, \overrightarrow{AC}) = 40^\circ$.

Câu 28: Cho tam giác ABC có $a = 4, b = 6, c = 8$. Khi đó diện tích của tam giác là:

- A. $3\sqrt{15}$. B. 105. C. $\frac{2}{3}\sqrt{15}$. D. $9\sqrt{15}$.

Câu 29: Cho hàm số $f(x) = \begin{cases} \frac{2\sqrt{x+2}-3}{x-1} & \text{khi } x \geq 2 \\ x^2+1 & \text{khi } x < 2 \end{cases}$. Khi đó, $f(-2) + f(2)$ bằng

- A. 4 B. 6 C. $\frac{5}{3}$ D. $\frac{8}{3}$

Câu 30: Trong các hàm số sau, hàm số nào tăng trên khoảng $(-1; 0)$?

- A. $y = x$. B. $y = x^2$. C. $y = \frac{1}{x}$. D. $y = |x|$.

Câu 31: Hàm số nào dưới đây có bảng biến thiên như hình vẽ?

x	$-\infty$	0	$+\infty$
y	$-\infty$	1	$-\infty$

- A. $y = 3x^2 + 1$. B. $y = -x^2 + 1$. C. $y = x^2 - 3x + 1$. D. $y = -x^2 + x + 1$.

Câu 32: Nghiệm của phương trình $2x + 5 - 5\sqrt{2x+1} = 0$ là:

- A. $x = 0; x = \frac{15}{2}$. B. $x = 0$. C. $x = \frac{15}{2}$. D. $x = 0; x = 1$.

Câu 33: Cho hình chữ nhật $ABCD$ có $AB = 3\text{cm}$, $AD = 4\text{cm}$. Tính $|\overrightarrow{AC}|$?

- A. 5. B. 4. C. 3. D. 6.

Câu 34: Cho tam giác ABC , E là điểm trên đoạn BC sao cho $BE = \frac{1}{4}BC$. Hãy chọn đẳng thức đúng:

- A. $\overrightarrow{AE} = \frac{1}{3}\overrightarrow{AB} - \frac{1}{5}\overrightarrow{AC}$. B. $\overrightarrow{AE} = \frac{3}{4}\overrightarrow{AB} + \frac{1}{4}\overrightarrow{AC}$.
C. $\overrightarrow{AE} = 3\overrightarrow{AB} + 4\overrightarrow{AC}$. D. $\overrightarrow{AE} = \frac{1}{4}\overrightarrow{AB} + \frac{1}{4}\overrightarrow{AC}$.

Câu 35: Cho tam giác ABC có G là trọng tâm. Gọi M và N là các điểm lần lượt thỏa mãn $\overrightarrow{MA} + 3\overrightarrow{MB} = \vec{0}$, $\overrightarrow{AN} = k\overrightarrow{AC}$, $k \in \mathbb{R}$. Tìm k để ba điểm M, N, G thẳng hàng.

- A. $k = \frac{3}{7}$. B. $k = \frac{5}{3}$. C. $k = \frac{3}{5}$. D. $k = \frac{3}{4}$.

Câu 36: Lớp 10A có 45 học sinh, trong đó có 15 học sinh được xếp loại học lực giỏi, 20 học sinh được xếp loại hạnh kiểm tốt, 10 em vừa xếp loại học lực giỏi, vừa có hạnh kiểm tốt. Hỏi có bao nhiêu học sinh xếp loại học lực giỏi hoặc có hạnh kiểm tốt?

- A. 35. B. 25. C. 10. D. 45.

Câu 37: Cho tam giác ABC đều cạnh a . Trên các cạnh BC, CA, AB lần lượt lấy các điểm M, N, P

sao cho $\overrightarrow{MC} = -2\overrightarrow{MB}$, $\overrightarrow{NA} = -\frac{1}{2}\overrightarrow{NC}$ và $AP = x$. Tìm x để AM vuông góc với PN .

- A. $\frac{1+3\sqrt{3}}{39}a$. B. $\frac{2+6\sqrt{3}}{39}a$. C. $\frac{4a}{15}$. D. $\frac{a}{3}$.

Câu 38: Cho ΔABC . Tìm điểm N sao cho $2\overrightarrow{NA} + \overrightarrow{NB} + \overrightarrow{NC} = \vec{0}$.

- A. N là trọng tâm ΔABC .
B. N là đỉnh thứ tư của hình bình hành nhận AB và AC làm hai cạnh.
C. N là trung điểm BC .
D. N là trung điểm AK với K là trung điểm BC .

Câu 39: Từ hai điểm A và B trên mặt đất người ta nhìn thấy đỉnh D và chân C của tháp CD dưới các góc nhìn là $39^\circ 26'$ và $83^\circ 11'$ so với phương nằm ngang. Biết tháp CD cao $102m$. Khoảng cách AB gần đúng bằng

- A. $AB \approx 91,8$ m. B. $AB \approx 121,8$ m. C. $AB \approx 111,8$ m. D. $AB \approx 100,8$ m.

Câu 40: Tổng của các giá trị nguyên của tham số m để bất phương trình: $(m-1)x^2 - 2(m-1)x + 4 < 0$ vô nghiệm là

- A. 21. B. 20. C. 15. D. 14.

Câu 41: Cho hai tập hợp $A = (-20; 20)$ và $B = [2m-4; 2m+2)$ (m là tham số). Có tất cả bao nhiêu giá trị nguyên của tham số m để $A \cup B = A$?

- A. 17. B. 18. C. 15. D. 16.

Câu 42: Cho tam giác đều ABC , có cạnh bằng a với G là trọng tâm, tìm tập hợp điểm M sao cho $|\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} + \overrightarrow{MC}| = |\overrightarrow{AB} - \overrightarrow{AC}|$

- A. Đường tròn tâm G , bán kính bằng $\frac{1}{3}a$ B. Đường tròn tâm G , đường kính bằng $\frac{1}{3}a$.
C. Đường tròn tâm G , đường kính bằng $\frac{2}{3}a$. D. Đường tròn tâm G , đường kính bằng a .

Câu 43: Trong tam giác ABC , nếu có $a^2 = b.c$ thì :

- A. $\frac{1}{h_a^2} = \frac{1}{h_b} - \frac{1}{h_c}$. B. $h_a^2 = h_b.h_c$. C. $\frac{1}{h_a^2} = \frac{1}{h_b} + \frac{1}{h_c}$. D. $\frac{1}{h_a^2} = \frac{2}{h_b} + \frac{2}{h_c}$.

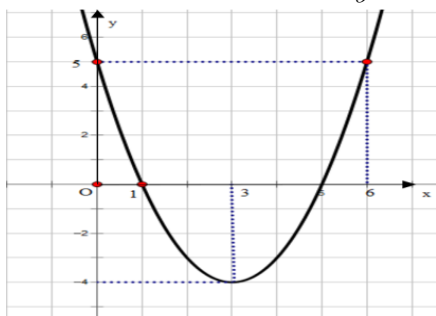
Câu 44: Có bao nhiêu giá trị m nguyên để phương trình $4(\sqrt{x+3} + \sqrt{3-x}) + 2\sqrt{-x^2+9} + m - 1 = 0$ có nghiệm.

- A. 10. B. 5. C. 11. D. 9.

Câu 45: Cho tam giác ABC . Gọi m_a, m_b, m_c tương ứng là độ dài các đường trung tuyến hạ từ các đỉnh A, B, C . Biết $5m_a^2 = m_b^2 + m_c^2$, mệnh đề nào sau đây là mệnh đề đúng?

- A. ΔABC là tam giác đều. B. ΔABC có một góc tù.
C. ΔABC là tam giác vuông. D. ΔABC có ba góc nhọn.

Câu 46: Cho hàm số $y = ax^2 + bx + c$ có đồ thị là Parabol như hình vẽ.



Có bao nhiêu giá trị nguyên của m để phương trình $f^2(x) + (m-3)|f(x)| - m + 2 = 0$ có 8 nghiệm.

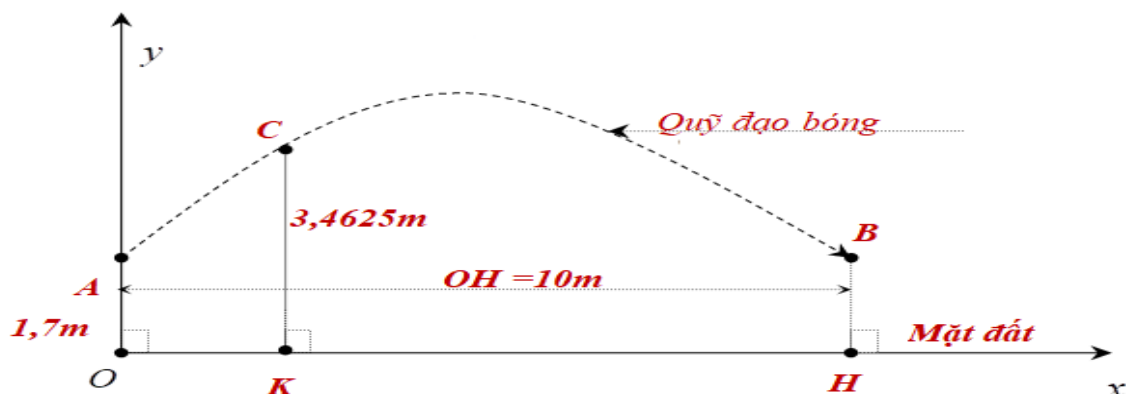
A. 4.

B. 3.

C. 2.

D. 1.

Câu 47: Trong chuỗi hoạt động Văn hóa – Thể dục thể thao chào mừng Tết Quý Mão của trường THPT Thuận Thành số 1, có 2 học sinh An và Bình đã tham gia thi đấu bóng chuyền cùng các bạn trong đội. An đứng tại vị trí O thực hiện một đường chuyền bóng dài cho Bình đứng tại vị trí H , quả bóng di chuyển theo một đường parabol (hình vẽ bên dưới). Quả bóng rời tay An ở vị trí A và tay Bình bắt được quả bóng ở vị trí B , khi quả bóng di chuyển từ An đến Bình thì đi qua điểm C . Quy ước trục Ox là trục đi qua hai điểm O và H , trục Oy đi qua hai điểm O và A như hình vẽ. Biết rằng $OA = BH = 1,7$ m; $CK = 3,4625$ m; $OK = 2,5$ m; $OH = 10$ m. Hãy xác định khoảng cách lớn nhất của quả bóng so với mặt đất khi An chuyền bóng cho Bình.



A. $4,03$ m.

B. $4,06$ m.

C. $4,02$ m.

D. $4,05$ m.

Câu 48: Tìm tất cả giá trị của m để phương trình: $m\sqrt{2-x} = \frac{x^2 - 2mx + 2}{\sqrt{2-x}}$ có nghiệm dương:

A. $-4 + 2\sqrt{6} \leq m < 1$.

B. $m \in \left[-4 + 2\sqrt{6}; \frac{3}{2}\right)$.

C. $0 < m \leq 2\sqrt{6} - 4$.

D. $1 < m < \frac{3}{2}$.

Câu 49: Cho hai điểm A, B cố định và $AB = 6$. O là trung điểm của AB . Điểm M di động trên đường tròn tâm O , bán kính $R = 2$. Khi đó $T = MA^2 - 3MB^2$ đạt giá trị nhỏ nhất bằng

A. -22 .

B. 22 .

C. 74 .

D. -74 .

Câu 50: Trong một cuộc thi pha chế, mỗi đội chơi được sử dụng tối đa 24 gam hương liệu, 9 lít nước và 210 gam đường để pha chế nước ngọt loại I và nước ngọt loại II . Để pha chế 1 lít nước ngọt loại I cần 10 gam đường, 1 lít nước và 4 gam hương liệu. Để pha chế 1 lít nước ngọt loại II cần 30 gam đường, 1 lít nước và 1 gam hương liệu. Mỗi lít nước ngọt loại I được 80 điểm thưởng, mỗi lít nước ngọt loại II được 60 điểm thưởng. Hỏi số điểm thưởng cao nhất có thể của mỗi đội trong cuộc thi là bao nhiêu?

A. 640.

B. 720.

C. 540.

D. 600.

----- HẾT -----

mamon	made	cauhoi	dapan
222	134	1	D
222	134	2	C
222	134	3	C
222	134	4	B
222	134	5	A
222	134	6	B
222	134	7	D
222	134	8	D
222	134	9	A
222	134	10	D
222	134	11	C
222	134	12	C
222	134	13	D
222	134	14	D
222	134	15	B
222	134	16	C
222	134	17	A
222	134	18	D
222	134	19	D
222	134	20	A
222	134	21	B
222	134	22	B
222	134	23	D
222	134	24	A
222	134	25	B
222	134	26	C
222	134	27	A
222	134	28	A
222	134	29	B
222	134	30	A
222	134	31	B
222	134	32	A
222	134	33	A
222	134	34	B
222	134	35	C
222	134	36	B
222	134	37	C
222	134	38	D
222	134	39	C
222	134	40	C
222	134	41	A
222	134	42	A
222	134	43	B
222	134	44	A
222	134	45	C
222	134	46	C
222	134	47	D
222	134	48	B
222	134	49	D

222	134	50 A
222	210	1 A
222	210	2 A
222	210	3 D
222	210	4 D
222	210	5 C
222	210	6 C
222	210	7 A
222	210	8 C
222	210	9 B
222	210	10 A
222	210	11 B
222	210	12 B
222	210	13 D
222	210	14 B
222	210	15 C
222	210	16 D
222	210	17 B
222	210	18 D
222	210	19 A
222	210	20 A
222	210	21 A
222	210	22 A
222	210	23 D
222	210	24 C
222	210	25 C
222	210	26 D
222	210	27 C
222	210	28 C
222	210	29 B
222	210	30 D
222	210	31 C
222	210	32 C
222	210	33 A
222	210	34 D
222	210	35 C
222	210	36 B
222	210	37 B
222	210	38 C
222	210	39 D
222	210	40 B
222	210	41 A
222	210	42 B
222	210	43 A
222	210	44 A
222	210	45 D
222	210	46 A
222	210	47 D
222	210	48 B
222	210	49 A

222	210	50 B
222	356	1 A
222	356	2 A
222	356	3 C
222	356	4 B
222	356	5 B
222	356	6 D
222	356	7 B
222	356	8 A
222	356	9 C
222	356	10 C
222	356	11 B
222	356	12 C
222	356	13 D
222	356	14 A
222	356	15 A
222	356	16 C
222	356	17 D
222	356	18 C
222	356	19 C
222	356	20 A
222	356	21 C
222	356	22 D
222	356	23 C
222	356	24 C
222	356	25 B
222	356	26 B
222	356	27 C
222	356	28 B
222	356	29 D
222	356	30 D
222	356	31 B
222	356	32 D
222	356	33 A
222	356	34 A
222	356	35 D
222	356	36 D
222	356	37 D
222	356	38 D
222	356	39 D
222	356	40 A
222	356	41 C
222	356	42 A
222	356	43 D
222	356	44 B
222	356	45 A
222	356	46 B
222	356	47 B
222	356	48 A
222	356	49 B

222	356	50 D
222	483	1 A
222	483	2 D
222	483	3 C
222	483	4 B
222	483	5 D
222	483	6 A
222	483	7 C
222	483	8 B
222	483	9 A
222	483	10 A
222	483	11 D
222	483	12 C
222	483	13 B
222	483	14 C
222	483	15 C
222	483	16 B
222	483	17 C
222	483	18 C
222	483	19 C
222	483	20 C
222	483	21 B
222	483	22 B
222	483	23 B
222	483	24 D
222	483	25 D
222	483	26 C
222	483	27 A
222	483	28 B
222	483	29 D
222	483	30 B
222	483	31 D
222	483	32 A
222	483	33 B
222	483	34 A
222	483	35 D
222	483	36 D
222	483	37 C
222	483	38 A
222	483	39 D
222	483	40 A
222	483	41 D
222	483	42 A
222	483	43 A
222	483	44 A
222	483	45 B
222	483	46 C
222	483	47 D
222	483	48 B
222	483	49 C

222	483	50 A
222	568	1 B
222	568	2 D
222	568	3 D
222	568	4 D
222	568	5 A
222	568	6 C
222	568	7 B
222	568	8 A
222	568	9 C
222	568	10 C
222	568	11 A
222	568	12 C
222	568	13 A
222	568	14 C
222	568	15 D
222	568	16 B
222	568	17 B
222	568	18 C
222	568	19 A
222	568	20 A
222	568	21 D
222	568	22 B
222	568	23 B
222	568	24 D
222	568	25 C
222	568	26 C
222	568	27 C
222	568	28 D
222	568	29 C
222	568	30 B
222	568	31 D
222	568	32 B
222	568	33 D
222	568	34 A
222	568	35 A
222	568	36 C
222	568	37 B
222	568	38 B
222	568	39 C
222	568	40 D
222	568	41 A
222	568	42 A
222	568	43 C
222	568	44 A
222	568	45 B
222	568	46 C
222	568	47 D
222	568	48 D
222	568	49 A

222	568	50 B
222	641	1 D
222	641	2 D
222	641	3 D
222	641	4 A
222	641	5 B
222	641	6 D
222	641	7 C
222	641	8 C
222	641	9 D
222	641	10 B
222	641	11 C
222	641	12 C
222	641	13 A
222	641	14 B
222	641	15 A
222	641	16 D
222	641	17 C
222	641	18 B
222	641	19 C
222	641	20 D
222	641	21 B
222	641	22 A
222	641	23 B
222	641	24 C
222	641	25 A
222	641	26 C
222	641	27 D
222	641	28 B
222	641	29 B
222	641	30 C
222	641	31 A
222	641	32 D
222	641	33 B
222	641	34 C
222	641	35 D
222	641	36 A
222	641	37 A
222	641	38 A
222	641	39 A
222	641	40 D
222	641	41 D
222	641	42 B
222	641	43 C
222	641	44 A
222	641	45 A
222	641	46 C
222	641	47 D
222	641	48 B
222	641	49 D

222

641

50 B